

**VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN  
DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG - VNSAT**

**BÁO CÁO**  
**THỊ TRƯỜNG ĐỐI THỦ CẠNH TRANH – THỊ  
TRƯỜNG BRAZIL**

**Hà Nội, 2019**

## MỤC LỤC

I Giới thiệu chung.....	3
II. Thực trạng sản xuất cà phê .....	6
2.1. Biến động sản xuất.....	6
2.2 Hoạt động chế biến và sơ chế sản phẩm.....	10
2.3. Chính sách hỗ trợ sản xuất.....	11
III. Thực trạng thương mại của ngành hàng.....	13
3.1 Xuất khẩu.....	13
3.2 Nhập khẩu.....	17
3.3 Tiêu dùng trong nước.....	18
3.4 Tồn kho.....	20
3.5 Giá cà phê trong nước.....	21
3.6 Chính sách thương mại của Brazil.....	21
IV. Kết luận và một số lưu ý cho Việt Nam.....	22
4.1 Kết luận.....	22
4.2 Một số lưu ý cho Việt Nam .....	23
Tài liệu tham khảo.....	26

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Hình 1: GDP ngành nông nghiệp Brazil so với GDP cả nước từ 2007 đến nay.....	6
Hình 2: Sản lượng và năng suất cà phê Brazil 2007 - 2019.....	8
Hình 3: Tỷ lệ cà phê thô và cà phê chế biến tại Brazil từ 2010-2019.....	10
Hình 4: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cà phê của Brazil từ 2007 - 2018.....	13
Hình 5: Cơ cấu xuất khẩu cà phê của Brazil từ 2007-2018 .....	14
Hình 6: Thị trường chính xuất khẩu cà phê nhân xô của Brazil năm 2017-2018.....	15
Hình 7: Giá xuất khẩu cà phê không tan của Brazil qua các năm so với Việt Nam .....	15
Hình 8: Thị trường xuất khẩu hòa tan chính của Brazil năm 2017-2018 .....	16
Hình 9: Nhập khẩu cà phê của Brazil 2008 - 2018 .....	17
Hình 10: Nguồn nhập khẩu cà phê của Brazil năm 2017-2018 .....	18
Hình 11: Tiêu thụ cà phê trong nước của Brazil 2001-2019.....	19
Hình 12: Tiêu thụ cà phê Brazil tính theo bình quân đầu người.....	20
Hình 13: Giá cà phê trung bình tháng của Brazil 2016 - 2019 .....	21

## Danh mục bảng

Bảng 1: Số liệu cơ bản về kinh tế Brazil 2016 - 2020 .....	5
Bảng 2: Diện tích cà phê theo từng chủng loại của Brazil 2018 - 2019 .....	7
Bảng 3: Tồn kho cà phê tại Brazil từ năm 2015-2019 .....	20

## **I. Giới thiệu chung**

### **1.1. Sự cần thiết của báo cáo**

Brazil tên gọi chính thức là Cộng hòa Liên bang Brazil, là quốc gia lớn nhất Nam Mỹ. Brazil là quốc gia lớn thứ năm trên thế giới về diện tích đất là 8.349.320 km<sup>2</sup> và dân số với 212.913.251 người<sup>1</sup>.

Brazil là nước sản xuất cà phê lớn nhất thế giới trong hơn 150 năm qua, và hiện đang cung cấp 40% sản lượng cà phê toàn cầu với sản phẩm đặc trưng là Arabica với vị đậm vừa và chua nhẹ (80% Arabica, 20% Robusta).

Trong khi đó, cà phê Việt Nam chiếm gần 25% khối lượng cà phê nhân giao dịch toàn cầu, nhưng giá trị kim ngạch mới chỉ chiếm 10% trong tổng giá trị thương mại 35 tỷ USD của cà phê nhân thế giới. Sức tiêu thụ cà phê Việt Nam còn khá thấp với khoảng 5% cà phê thô cho chế biến nội địa, trong khi đó tỷ lệ này của Brazil là 50%. Việt Nam có 5 nhãn hiệu cà phê hòa tan, Brazil có 20 nhãn hiệu. Về cà phê rang xay, thì Việt Nam có 20 nhãn hiệu, trong khi đó số lượng của Brazil là 3.000 nhãn hiệu.

Trong khuôn khổ hoạt động xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu ngành hàng lúa gạo và cà phê của dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững VnSAT, báo cáo phân tích thị trường đối thủ cạnh tranh về ngành cà phê – thị trường Brazil được xây dựng nhằm mục đích nắm bắt và hiểu thông tin về tình hình sản xuất, thương mại ngành cà phê của Brazil - nhà sản xuất và xuất khẩu cà phê lớn nhất thế giới, đồng thời là đối thủ cạnh tranh của Việt Nam tại nhiều thị trường như Hoa Kỳ, châu Âu, Nhật Bản.

Báo cáo tổng quan thị trường cà phê Brazil được tiến hành với 4 phần chính sau: (i) Giới thiệu chung về Brazil; (ii) Thực trạng sản xuất ngành cà phê Brazil; (iii) Thực trạng thương mại của ngành cà phê Brazil; và (iv) cuối cùng rút ra kết luận và một số lưu ý cho Việt Nam.

Những thông tin tổng hợp và phân tích trong báo cáo này được mong đợi sẽ là nguồn tham khảo để đưa ra những giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh ngành cà phê Việt Nam.

### **1.2. Tổng quan tình hình tại Brazil**

#### **1.2.1. Thông tin cơ bản**

**Tên quốc gia:** Cộng hòa Liên bang Brazil

---

<sup>1</sup> Theo số liệu của Liên Hợp Quốc

**Thủ đô:** Brasilia

**Các thành phố chính:** São Paulo, Rio de Janeiro, Salvador, Belo Horizonte

**Tổng diện tích:** 8.349.320 km<sup>2</sup>

**Dân số:** 212.913.251 (tháng 11/2019), đứng thứ 5 thế giới

**Thành phần:** Da đen 7.6%, da trắng 47.7%, người lai 43.1%, các nhóm khác 1,6%

**Tôn giáo:** Công giáo 73,6%; Tin lành 15,4%

**Ngôn ngữ:** Tiếng Bồ Đào Nha (chính thể), Tây Ban Nha, Anh, Pháp.

**Đơn vị tiền tệ:** Brazil Real

**Vị trí địa lý:** Phía đông Nam Mỹ, phía đông giáp giới Đại Tây Dương với bờ biển dài 7.491 km. Bra-xin có đường biên giới với tất cả các nước Nam Mỹ trừ Chi lê và Ecuador, toàn bộ kéo dài 14.691 km (giáp với Argentina: 1.224 km, Bolivia: 3.400 km, Colombia: 1.643 km, Guiana thuộc Pháp: 673 km, Guyana: 1.119 km, Paraguay: 1.290 km, Peru: 1.560 km, Suriname: 597 km, Uruguay: 985 km, Venezuela: 2.200 km)

**Địa hình:** Đa số bằng phẳng và hơi dốc về phía các vùng đất thấp ở miền bắc; có vài vùng đồng bằng, đồi, núi, và vành đai hẹp vùng duyên hải

**Môi trường:** Các vấn đề hiện nay: nạn phá rừng ở vùng lòng chảo Amazon; ô nhiễm nước và không khí ở Rio de Janeiro, Sao Paulo và vài thành phố lớn khác; đất đai thoái hóa và ô nhiễm nước do các hoạt động khai thác mỏ không phù hợp, tràn dầu.

**Nguy cơ thiên tai:** Hạn hán ở miền đông bắc; lụt và thỉnh thoảng có đông giá ở miền nam.

**Khí hậu, thời tiết:** Hầu hết nhiệt đới, riêng ở miền nam khí hậu ôn đới

### ***1.2.2. Kinh tế Brazil***

Kinh tế Brazil là nền kinh tế thị trường tự do theo hướng xuất khẩu. Tổng sản phẩm quốc nội đã vượt 1000 tỉ USD, nếu tính theo sức mua tương đương là 1.800 tỉ USD, đưa nước này trở thành nền kinh tế lớn thứ 8 trên thế giới và là nền kinh tế lớn nhất ở Mỹ Latin. GDP bình quân đầu người trên danh nghĩa là 6.000 USD trong năm 2007. Sản phẩm công nghiệp chiếm tới 3/5 tổng sản phẩm công nghiệp của các nền kinh tế Nam Mỹ. Sự phát triển về khoa học và công nghệ của đất nước là yếu tố hấp dẫn đối với sự đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, với khoảng 20 tỉ USD một năm vào cuối năm ngoái, so với mức 2 tỉ USD/một năm ở thập kỷ trước, đây là mức tăng đầu tư đáng chú ý. Lĩnh vực nông nghiệp cũng có

một động lực đáng kể: trong khoảng hai thập kỷ ngành này luôn giữ cho Brazil ở trong số các nước có năng xuất cao nhất trong khu vực. Ngành nông nghiệp và khai thác mỏ cũng làm tăng đáng kể thặng dư trao đổi, kết quả là một lượng tiền lớn đổ vào đất nước và giảm nợ nước ngoài.

Brazil là thành viên của nhiều tổ chức kinh tế như Mercosur, SACN, G8+5, G-20 và Cairns Group, với hàng trăm đối tác thương mại. Các đối tác thương mại chính của Brasil là: EEC (26% thương mại), Hoa Kỳ (24%), Mercosur, Mỹ Latin (21%) và các nước châu Á (12%).

**Bảng 1: Số liệu cơ bản về kinh tế Brazil 2016 - 2020**

Năm	2016	2017	2018	2019 (dự kiến)	2020 (dự kiến)
<b>Tốc độ tăng trưởng GDP</b>	-3,6%	1,0%	1,12%	2,1%	2,2%
<b>CPI</b>	8,7%	3,0%	3,66%	4,7%	4,5%
<b>Xuất khẩu hàng hóa (Tỷ USD), giá FOB</b>	185,2	217,7	239,9	206	216
<b>Nhập khẩu hàng hóa (tỷ USD), giá FOB</b>	137,5	151	181	178	191

Nguồn: <https://data.worldbank.org/country/brazil>

### 1.2.3. Nông nghiệp Brazil

Ngành nông nghiệp Brazil đã trải qua nhiều thời kỳ thăng trầm trong quá trình xây dựng và phát triển. Đến những năm 80 của thế kỷ trước, nông nghiệp nước này mới có sự thay đổi toàn diện khi Brazil tích cực khai khẩn, cải tạo và sử dụng vùng đất cao nguyên Serado, có diện tích rộng hơn 200 triệu ha, chiếm khoảng một phần tư diện tích nước này.

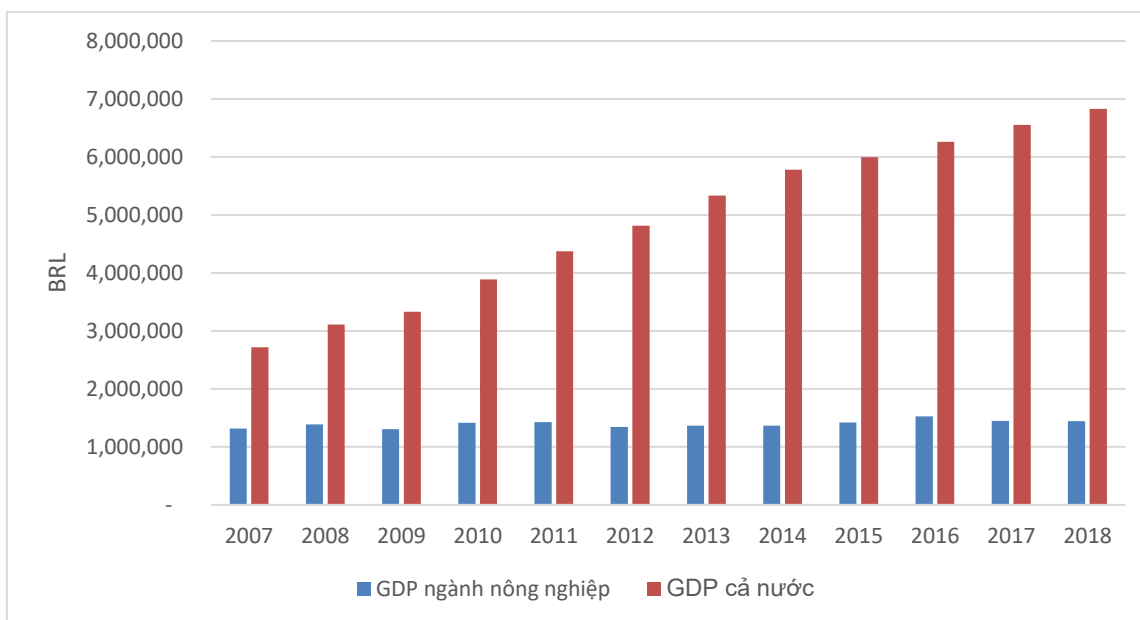
Chính phủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cung cấp tín dụng giúp nông dân thực hiện chương trình cải tạo đất, trồng trọt cùng với sự hỗ trợ khoa học của Cơ quan nghiên cứu nông nghiệp Brazil (EMBRAPA), thuộc Bộ Nông nghiệp biến vùng đất Serado khô cằn do nhiễm nhôm và a-xít thành vùng chuyên canh nông nghiệp năng suất cao, tạo bước đột phá cho ngành nông nghiệp. Diện tích đất canh tác của Serado từ mức 200 nghìn ha năm 1955, tăng lên gần 60 triệu ha, góp phần đưa sản lượng nông nghiệp Brazil tăng gấp ba lần.

Hiện nay, Serado còn nhiều tiềm năng để mở rộng diện tích canh tác, trồng trọt. Các cơ quan nghiên cứu dự báo có thể khai khẩn, mở rộng đất canh tác, trồng trọt ở Serado

khoảng 145 triệu ha và nâng diện tích đất nông nghiệp của Brazil tăng thêm 25% so với diện tích canh tác nông nghiệp của Mỹ.

Nhờ việc mở rộng diện tích canh tác và thời tiết thuận lợi, sản lượng bông, đậu nành, ngũ cốc niên vụ 2007-2008 của Brazil đã lần đầu tiên đạt mức kỷ lục, đưa nước này trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu nông sản hàng đầu thế giới.

**Hình 1: GDP ngành nông nghiệp Brazil so với GDP cả nước từ 2007 đến nay**



*Nguồn: Cepea*

Xuất khẩu nông sản của Brazil quý I năm 2008, đạt 27,2 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 37,8% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 2,81% so với cùng kỳ năm ngoái.

Brazil có điều kiện đất đai khí hậu không thực sự thuận lợi so với Việt Nam, tuy nhiên Brazil lại là nước sản xuất cà phê lớn nhất thế giới trong 150 năm qua, hiện cung cấp 1/3 sản lượng cà phê toàn cầu. Do đó báo cáo này nhằm hiểu rõ hơn về hoạt động sản xuất, thương mại, chính sách đối với ngành cà phê của Brazil, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm để nâng cao năng lực cạnh tranh cho ngành cà phê của Việt Nam.

## II. Thực trạng sản xuất cà phê

### 2.1. Biến động sản xuất

Brazil là quốc gia sản xuất cà phê lớn nhất thế giới và Brazil cũng là nước tiêu thụ cà phê thứ 2 thế giới sau Mỹ. Với **2,3 triệu hecta chiếm gần 40% tổng** sản lượng thế giới,

phần lớn nằm ở Minas Gerais, Sao Paulo và Parana, nơi có khí hậu và nhiệt độ lý tưởng cho việc sản xuất cà phê.

Sản lượng cà phê bình quân của Brazil đã tăng mạnh trong thập niên qua. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO) ước tính riêng tại Brazil sản lượng cà phê bình quân đã tăng hơn 40% lên 1,5 tấn/ha. Brazil chiếm hơn 1/3 nguồn cung cà phê toàn cầu. Sản lượng cà phê sản xuất tại Brazil đạt kỷ lục lên đến 62 triệu bao vào năm ngoái và sẽ tiếp tục phá vỡ kỷ lục vào năm 2020.

Theo số liệu của Văn phòng thương mại nông nghiệp Sao Paulo (ATO), tổng diện tích trồng cà phê của Brazil trong 10 năm vừa qua có xu hướng giảm nhẹ, mùa vụ 2018/2019 diện tích giảm khoảng 1,5% so với mùa vụ 2007/2008, từ 2.431 triệu ha xuống còn 2.395 triệu ha. Trong khi đó, diện tích cà phê cho thu hoạch lại giảm mạnh hơn, từ 2.235 triệu ha mùa vụ 2007/2008 xuống còn 2.060 triệu ha mùa vụ 2018/2019. Một số nguyên nhân khiến diện tích cà phê của Brazil suy giảm bao gồm: trong vài năm trở lại đây, việc giá tiêu đen tăng mạnh đã kích thích người dân ở Brazil chuyển hướng sang trồng hồ tiêu đen như một nguồn thu nhập thay thế; thời tiết cực đoan, khắc nghiệt như hạn hán, sương muối liên tục xảy ra khiến diện tích thu hoạch cà phê bị thiệt hại nặng nề.

**Bảng 2: Diện tích cà phê theo từng chủng loại của Brazil 2018 - 2019**

Năm	2018	2019
Tổng diện tích	2,158,517	2,131,930
Diện tích cho thu hoạch	1,864,323	1,812,765
Diện tích Arabica	1,749,404	1,733,120
Diện tích Arabica cho thu hoạch	1,497,059	1,449,656
Diện tích Robusta	409,113	398,810
Diện tích Robusta cho thu hoạch	367,264	363,109

*Nguồn: ATO*

Ngành cà phê Brazil có những vấn đề cụ thể khác với Việt Nam, nhưng cũng không khỏi đối mặt với nhiều vấn đề thiếu bền vững. Cà phê Brazil cũng phải đối mặt với vấn đề được mùa cách vụ (chu kỳ 2 năm) như ở Việt Nam. Là nước sản xuất cà phê lớn nhất thế giới, chu kỳ 2 năm của Brazil thường gây ảnh hưởng lớn tới giá cà phê thế giới.

Tuy nhiên, vài năm trở lại đây, ngành cà phê Brazil không còn phải chứng kiến sự thay đổi sản lượng lớn như trước nữa. Hiện tượng này là kết quả của nhiều yếu tố như: tưới nước và bón phân hợp lý, cơ giới hóa thu hoạch và các thực hành nông nghiệp tốt như làm canh đúng thời điểm và tăng mật độ cây trồng.

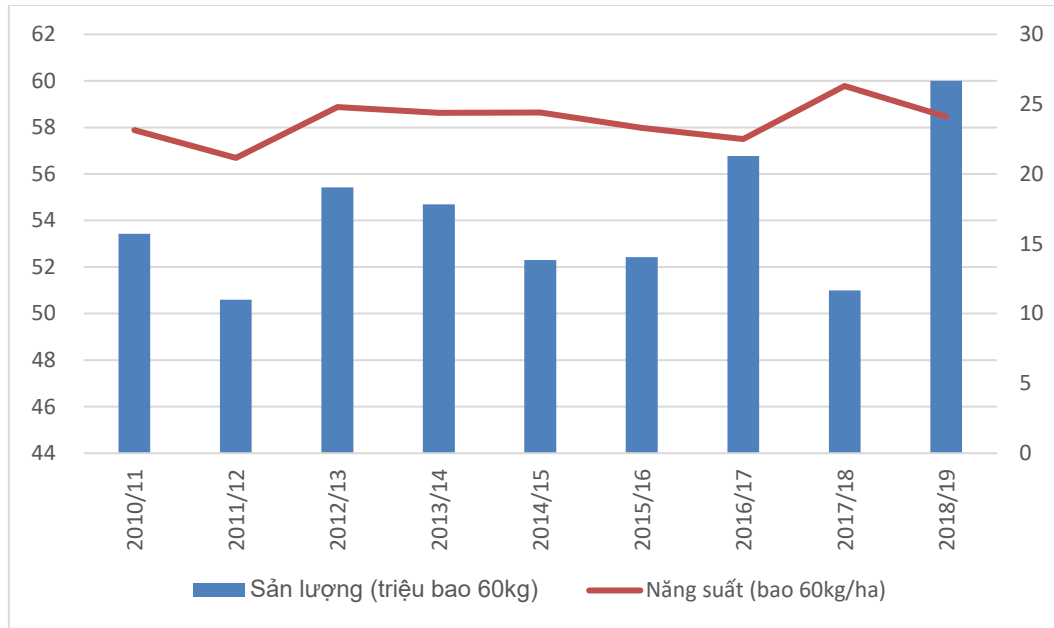


Việc tăng mật độ cây trồng không áp dụng với Việt Nam do ở Brazil cà phê Chè thường được trồng với khoảng cách 3,5m x 3,5 m ở nông trường lớn cơ giới hóa và 2,5m x 2,5m ở hộ gia đình trong khi ở Việt Nam, mật độ trồng cà phê Vối ở mức tương đương, nhưng mật độ trồng cà phê Chè đã cao gấp đôi. Việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật cũng góp phần làm tăng sản lượng và góp phần giảm bớt sự chênh lệch giữa hai vụ trong chu kỳ 2 năm.

Niên vụ 2018/19, sản lượng cà phê Brazil đạt 62,5 triệu bao, tăng 18,5% so với niên vụ trước nhờ sản lượng cà phê Robusta phục hồi sau vụ hạn hán trước đó. Thu hoạch vụ mùa cà phê mới 2019/20 ở Brazil đến thời điểm này đã hoàn tất (vụ thu hoạch cà phê chính tại Brazil rơi vào tháng 4-6 hàng năm). Người dân trồng cà phê lạc quan và hy vọng vào vụ mùa tới khi những cơn mưa xuân bắt đầu xuất hiện rải rác ở các vùng trồng cà phê chính (Brazil ở Nam bán cầu nên mùa xuân sẽ bắt đầu từ tháng 7-9). Theo Trung tâm Nghiên cứu nâng cao kinh tế ứng dụng (Cepea) của Đại học Sao Paulo, Brazil, thời tiết đang diễn biến thuận lợi cho vụ mùa mới khi xuất hiện lượng mưa đáng kể tại vùng trồng cà phê Conilon Robusta chính ở bang Espirito Santo.

Các nhà sản xuất hàng đầu Brazil kỳ vọng sản lượng cà phê niên vụ 2019/20 ở mức trung bình 55 triệu bao do niên vụ tới là năm mất mùa tại quốc gia này. Tuy nhiên, trong tháng 9/2019, chính phủ Brazil hạ dự báo sản lượng cà phê năm 2019 xuống còn 49 triệu bao 60 kg từ mức 50,9 triệu bao dự kiến vào tháng 5, do thời tiết khô hạn hơn bình thường gây khó khăn cho quốc gia sản xuất cà phê lớn nhất thế giới. Sản lượng 49 triệu bao đánh dấu mức giảm 20% so với năm 2018, thời điểm Brazil đạt kỉ lục sản xuất với 61,66 triệu bao.

## **Hình 2: Sản lượng và năng suất cà phê Brazil 2007 - 2019**



Nguồn: ATO

Vào niên vụ tới, Brazil sẽ ở trong thời kì mất mùa của chu kì hai năm xảy ra một lần, xen kẽ giữa các năm sản xuất cao và thấp. Một số nhà phân tích dự kiến sản lượng sẽ lập kỉ lục khác vào năm 2020 khi Brazil bước vào vụ mùa bội thu của chu kì sản xuất, yếu tố có thể hạn chế bất kì sự phục hồi nào của giá cà phê toàn cầu.

Các hợp tác xã cà phê của Brazil đã bác bỏ khả năng đó và cho rằng thời tiết bất thường đã cản trở vụ mùa. Nông dân cũng cho biết họ đang cắt giảm việc chăm sóc cây trồng, chẳng hạn như sử dụng phân bón, do giá cà phê thấp.

Conab, cơ quan phụ trách thống kê nông nghiệp của Brazil, cho biết sản lượng cà phê arabica hiện đạt 34,47 triệu bao, thấp hơn so với mức gần 37 triệu bao ước tính trong tháng 5/2019. Conab đã điều chỉnh dự báo về sản lượng cà phê robusta, loại cà phê được sử dụng rộng rãi bởi các nhà sản xuất cà phê hòa tan, lên 14,52 triệu bao so với dự tính 13,93 triệu bao trong tháng 5.

Báo cáo của Conab trích dẫn việc chăm sóc cây trồng giảm là một trong những lí do khiến sản xuất bị thu hẹp trong niên vụ hiện tại. Chính phủ Brazil sẽ chỉ đưa ra ước tính cho vụ mùa tới vào tháng 1/2020.

Công ty tư vấn Brazil Safras & Mercado ước tính sản lượng cà phê năm 2019 của quốc gia Nam Mỹ là 58,9 triệu bao, trong khi nhà môi giới và xuất khẩu Comexim dự báo sản lượng đạt 58,2 triệu bao.

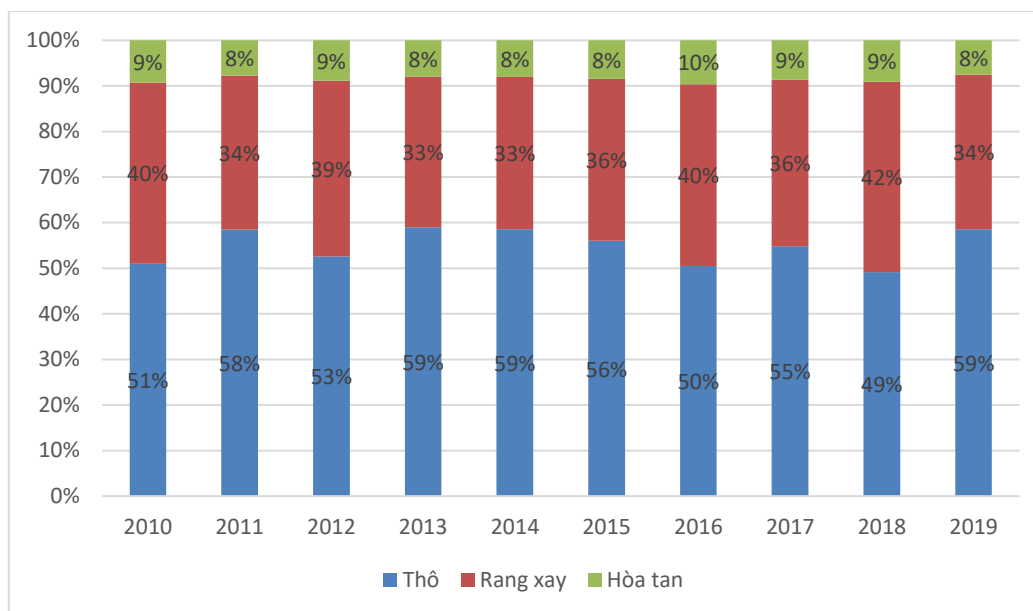
## 2.2 Hoạt động chế biến và sơ chế sản phẩm

Các phương pháp sơ chế cà phê sau thu hoạch tại Brazil:

- *Phương pháp chế biến khô tự nhiên*: Đây là phương pháp chế biến lâu đời nhất, dễ thực hiện nhất và phù hợp với các vùng ít nước và thường được sử dụng cho cà phê Robusta. Nguyên trái cà phê chín được để nguyên toàn bộ lớp vỏ, sau đó trực tiếp phơi dưới ánh nắng tự nhiên trong nhiều tuần. Để đẩy nhanh quá trình chế biến cà phê, một số nơi dùng quạt thổi hơi nóng để làm khô và kiểm soát môi trường lên men, khắc phục thời tiết thất thường. Ưu điểm của phương pháp này là quá trình tích lũy đường chất trong hạt diễn ra từ từ giúp hạt đậm vị, đậm hương, mang lại vị mật ngọt, ít chua. Tuy nhiên, nhược điểm của phương pháp chế biến khô tự nhiên là chất lượng hạt cà phê không đồng nhất do phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: thời tiết, mức độ chiếu sáng của mặt trời, thời gian phơi khá lâu.

- *Phương pháp chế biến ướt*: Trái cà phê tươi được tách khỏi lớp vỏ và lớp thịt cà phê, xay nát bằng máy chuyên dụng. Sau đó hạt cà phê được mang đi ủ để loại bỏ chất nhầy bên ngoài lớp vỏ trấu. Thời gian ủ cà phê từ 12 tiếng cho đến 6 ngày tùy theo hương vị cà phê mà bạn muốn sản xuất, thời gian ủ càng lâu vị chua của cà phê càng đậm. Sau khi lên men, cà phê được rửa sạch bằng nước và chuyển đến công đoạn sấy khô. Hầu hết cà phê Arabica trên thế giới được chế biến theo cách này, đây là lý do mà cà phê Arabica nguyên chất có vị chua thanh đặc trưng. Ưu điểm của phương pháp chế biến ướt là cho ra hương vị cà phê đồng nhất, đảm bảo vệ sinh, cà phê có vị chua thanh đặc trưng, chất lượng hạt cà phê vượt trội và thời gian chế biến cà phê nhanh. Nhược điểm của phương pháp này là quy trình chế biến cần sử dụng nhiều nước.

**Hình 3: Tỷ lệ cà phê thô và cà phê chế biến tại Brazil từ 2010-2019**



*Nguồn: Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, 2019*

Là nước xuất khẩu cà phê lớn nhất thế giới và tiêu dùng cà phê lớn thứ hai thế giới, hoạt động chế biến cà phê tại Brazil được đánh giá là ngành tăng trưởng mạnh trong nhiều năm qua. Hiện nay, Brazil hiện vẫn là nước xuất khẩu cà phê hòa tan dẫn đầu thế giới dù tăng trưởng xuất khẩu cà phê hòa tan từ Việt Nam và Indonesia cũng rất lớn và khá cạnh tranh. Sản lượng cà phê Robusta của Brazil tăng, đặc biệt là sản lượng năm 2019 dự báo cao kỷ lục, sẽ khiến ngành sản xuất cà phê hòa tan của Brazil càng trở nên cạnh tranh hơn. Vị trí dẫn đầu xuất khẩu cà phê hòa tan của Brazil sẽ càng được củng cố nếu thỏa thuận thương mại tự do EU – Mercosur đạt được, mang đến những cơ hội rất lớn cho các nhà máy cà phê hòa tan tại Brazil.

### **2.3. Chính sách hỗ trợ sản xuất**

Ngành cà phê của Brazil có 4 nhóm tổ chức chính: Tổ chức của các nhà sản xuất (bao gồm các nhà sản xuất nhỏ lẻ và các hợp tác xã), Tổ chức của các nhà rang xay; Tổ chức của các nhà sản xuất cà phê hòa tan và tổ chức của các nhà xuất khẩu. Các tổ chức ngành hàng này đại diện cho từng nhóm người khác nhau, tham gia vào quá trình (i) thảo luận, hoạch định và thực hiện chính sách; (ii) xác định, điều chỉnh, giám sát và đánh giá nghiên cứu kỹ thuật cà phê; (iii) thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại, tăng cường chất lượng cà phê. Bộ Nông nghiệp Brazil có chức năng nghiên cứu, hoạch định chính sách, chịu trách nhiệm về các vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống bệnh dịch.

Brazil xây dựng và phát triển hệ thống hợp tác xã ngành hàng cà phê hoạt động rất hiệu quả và nhịp nhàng. Sản xuất cà phê của các Hợp tác xã chiếm tới 35% tổng sản lượng cà phê của cả nước. Đoàn đã tới thăm Hợp tác xã cà phê lớn nhất thế giới của Brazil (Cooxupe) được thành lập từ năm 1957, có 12000 thành viên, trong đó 70% là nông trại quy mô nhỏ (5-7ha), 30% là quy mô vừa và lớn. Hàng năm, trang trại này buôn bán tới 4,5 triệu bao (cung cấp cho cả thị trường trong nước và xuất khẩu trực tiếp tới các thị trường Mỹ, EU, Nhật Bản. HTX có hệ thống hoàn chỉnh bao gồm kho chứa, làm sạch, phân loại, đánh bóng, pha trộn hạt cà phê, và buôn bán trực tiếp. Năm 2006, HTX có kho chứa công suất lên tới 3,3 triệu bao/năm. Năm 2006, HTX đã nhận vào kho chứa tới 2,6 triệu bao. HTX có khoảng 60 chuyên gia nông nghiệp, mỗi người chịu trách nhiệm cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho khoảng 200-250 hộ. Như vậy, mỗi vụ, một chuyên gia có thể tới thăm 1 trang trại khoảng 4 lần để hướng dẫn kỹ thuật mới, kiểm tra quy trình sản xuất đến thu hoạch, phát hiện vấn đề và giúp giải quyết khó khăn khi cần thiết.

Ngoài ra, Brazil còn có các tổ chức hỗ trợ khác như Nhóm các tổ chức nghiên cứu cà phê (Coffee Research Consortium), chịu trách nhiệm nghiên cứu và chuyển giao các vấn đề kỹ thuật cho cà phê, bao gồm nhiều tổ chức nghiên cứu khác nhau như tổ chức nghiên cứu nông nghiệp của chính phủ (Embrapa-điều phối của nhóm), các đơn vị nghiên cứu của các trường đại học, các tổ chức phi chính phủ... Bên cạnh các tổ chức nghiên cứu kỹ thuật cà phê, Brazil còn có tổ chức nghiên cứu kinh tế - xã hội ngành hàng (Coffee Intelligence Center), chịu trách nhiệm nghiên cứu, dự báo, cung cấp thông tin thị trường cà phê thế giới và Brazil cho các tác nhân khác nhau.

Điều phối toàn bộ hoạt động của các tổ chức trên là Hội đồng Cà phê Quốc gia (CNC), có văn phòng thường trực (Cục Cà phê) đặt tại Bộ Nông nghiệp Brazil. Thành viên của hội đồng bao gồm 50% là thành viên của Chính phủ (Bộ và các cơ quan nghiên cứu thuộc Bộ) và 50% là đại diện của 4 nhóm tổ chức trên. Chủ tịch hội đồng là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Phó chủ tịch là 1 Thứ trưởng phụ trách nông nghiệp. Hội đồng bao gồm 4 uỷ ban: Uỷ ban thị trường và tiếp thị, Uỷ ban chính sách chiến lược, Uỷ ban nghiên cứu kỹ thuật và Uỷ ban phụ trách các tổ chức quốc tế. Trách nhiệm chính của Hội đồng là điều phối toàn bộ hoạt động của ngành hàng, đưa ra các định hướng chính sách trên cơ sở tham vấn các thành viên đại diện, xác định các ưu tiên nghiên cứu và phân bổ vốn cho hoạt động nghiên cứu và chuyển giao cũng như các chương trình khác như xúc tiến thương mại trong nước, nâng cao chất lượng cà phê, bảo vệ môi trường...

Là cơ quan chính thức đại diện cho lĩnh vực sản xuất cà phê với các cơ quan chính phủ, Quốc hội, các bộ phận khác của chuỗi sản xuất, các tổ chức quốc tế và xã hội, CNC tích cực tham gia quản lý và đề xuất chính sách lợi ích của người trồng cà phê và hợp tác

xã trong ngành, nhằm mục đích các mục tiêu phát triển bền vững ngành cà phê do chính phủ Brazil đề ra, bao gồm:

- ✓ Tăng cường chính trị và thể chế của ngành cà phê;
- ✓ Bảo quản Funcafé và sử dụng tài nguyên thông minh;
- ✓ Bảo vệ thu nhập của khu vực sản xuất;
- ✓ Tuyên truyền tính bền vững của cà phê Brazil;
- ✓ Tăng khả năng cạnh tranh của khu vực sản xuất;
- ✓ Tăng thị phần của Brazil trên thị trường cà phê quốc tế và tăng cường tiêu thụ nội địa;
- ✓ Giảm thiểu đầu cơ thị trường.

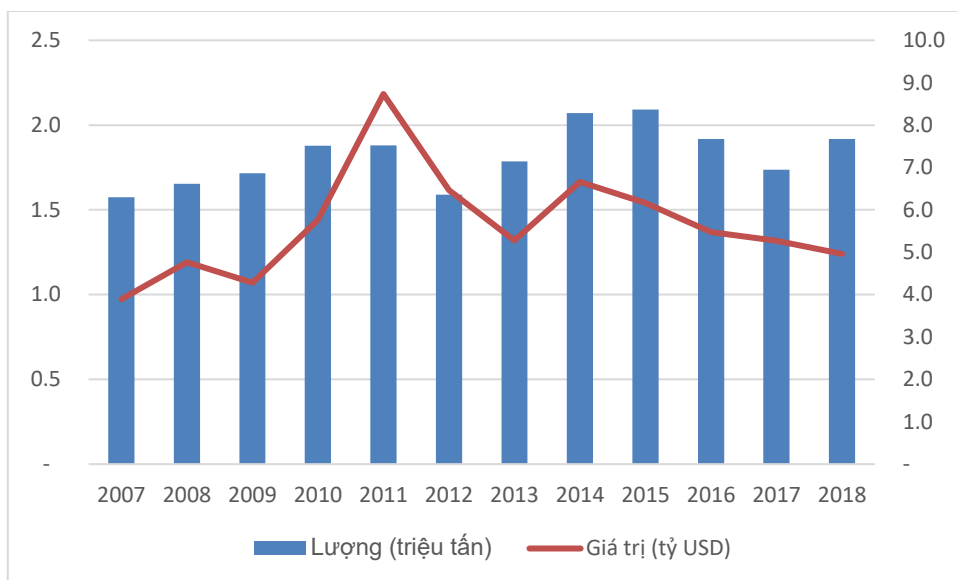
### **III. Thực trạng thương mại của ngành hàng**

#### **3.1 Xuất khẩu**

Xuất khẩu cà phê Brazil đã đạt 3,4 triệu bao trong tháng 10, gồm cà phê hạt, cà phê hòa tan và cà phê rang xay-nghiền; giảm 13,1% so với cùng kỳ năm ngoái, theo số liệu Hội đồng Các nhà xuất khẩu cà phê Brazil (Cecafé) cho biết. Trong đó, xuất khẩu cà phê Arabica chiếm 82,6% đạt 2,8 triệu bao và xuất khẩu cà phê Conilon (Robusta) chiếm 8% đạt 274.000 bao và xuất khẩu cà phê hòa tan chiếm 9,4% đạt 321.000 bao.

Xuất khẩu cà phê Brazil 10 tháng đầu năm 2019 vẫn duy trì mức cao nhất trong vòng 5 năm qua, đạt 34 triệu bao, tăng 22,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu cà phê Conilon 10 tháng đầu năm nay tăng 58,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 3,3 triệu bao và xuất khẩu cà phê Arabica tăng 21,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 27,4 triệu bao, trong khi xuất khẩu cà phê hòa tan tăng 9,4% đạt 3,3 triệu bao.

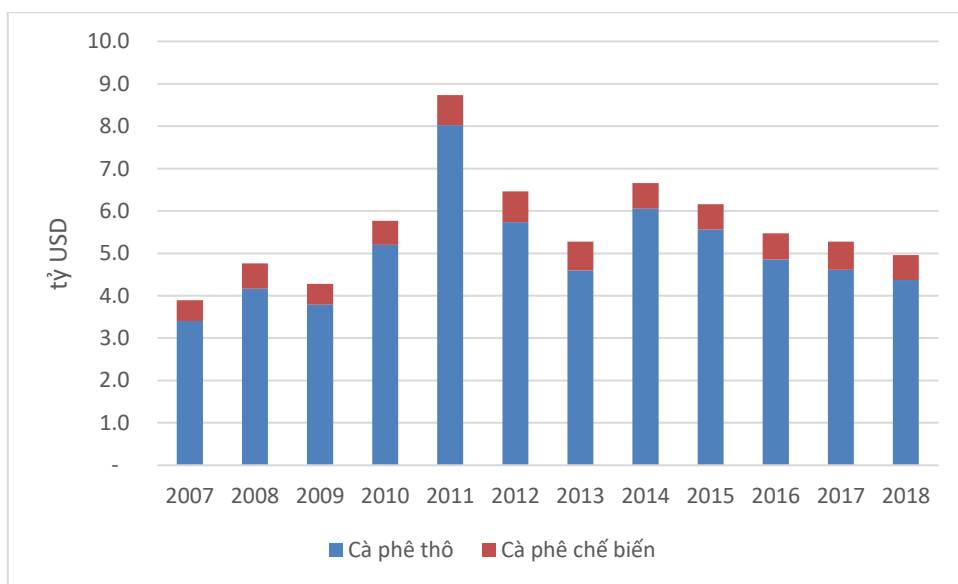
#### **Hình 4: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cà phê của Brazil từ 2007 - 2018**



Nguồn: Trademap

Trong tổng giá trị xuất khẩu cà phê của Brazil, các loại cà phê không tan (rang hoặc chưa rang) chiếm chủ yếu, với tỷ lệ khoảng 88,74% (năm 2017), trong khi đó cà phê hòa tan chỉ chiếm khoảng 11,26%, với giá trị khoảng 584 triệu USD (2017). Trong 10 năm qua, tỷ lệ này không có quá nhiều sự thay đổi.

**Hình 5: Cơ cấu xuất khẩu cà phê của Brazil từ 2007-2018**

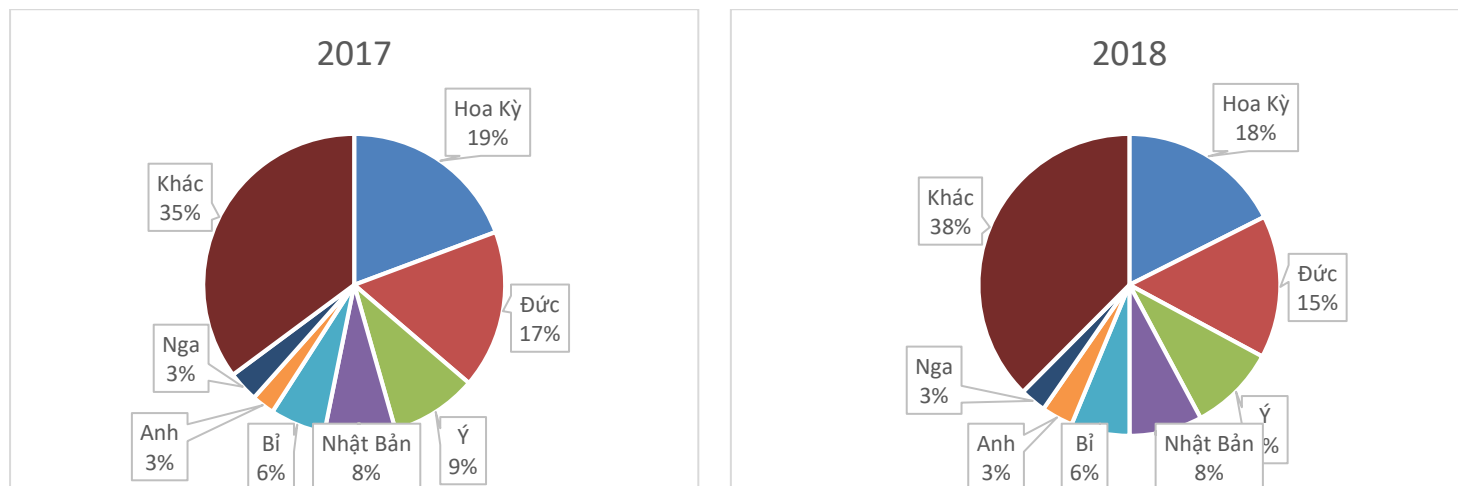


Nguồn: Trademap

Đối với cà phê không tan, thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Brazil là Hoa Kỳ. Năm 2017, giá trị xuất khẩu sang thị trường này đạt khoảng 916,7 triệu USD, chiếm

19,93%. Đứng thứ 2 là thị trường Đức, với giá trị khoảng 879 triệu USD, chiếm khoảng 19,11%. Tiếp theo là các thị trường Italia, Nhật Bản và Bỉ.

**Hình 6: Thị trường chính xuất khẩu cà phê nhân xô của Brazil năm 2017-2018**

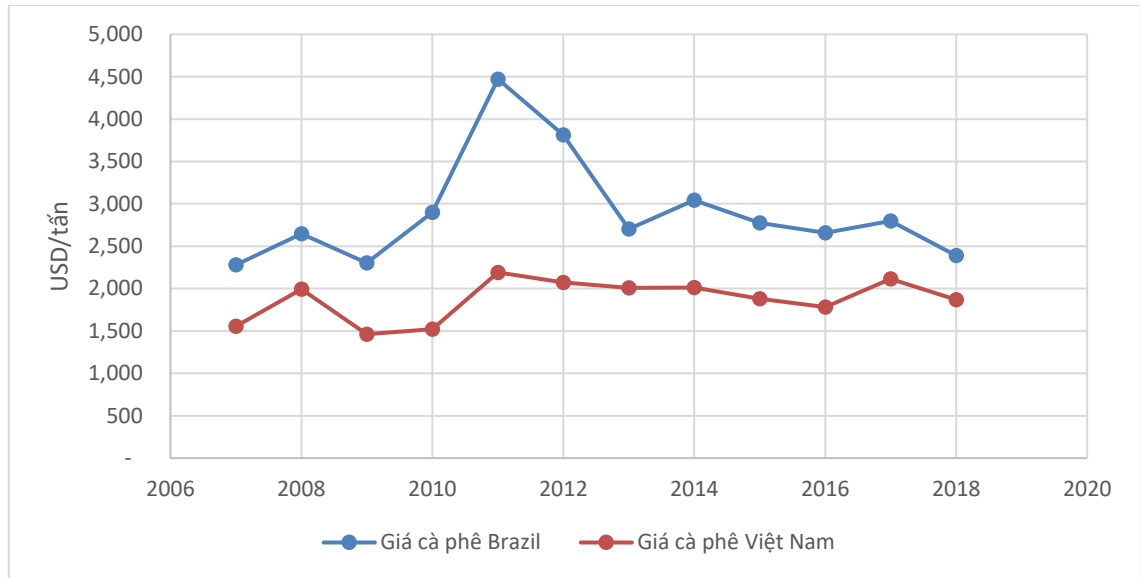


Nguồn: Trademap

Giá cà phê xuất khẩu trung bình của Brazil sau khi đạt đỉnh điểm vào năm 2011 đã suy giảm mạnh những năm sau đó. Năm 2017, giá cà phê xuất khẩu của Brazil đạt 2792 USD/tấn, tăng nhẹ 5,16% so với năm trước. Trong các thị trường, giá xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản cao nhất, còn thị trường Hoa Kỳ có giá xuất khẩu cà phê gần tương đương với giá trung bình. Sang năm 2018, với dự báo sản lượng cà phê tại Brazil cũng như toàn thế giới tăng mạnh, đồng thời đồng Real của Brazil tụt giá so với đồng USD khiến giá xuất khẩu của Brazil trong năm nay sẽ giảm mạnh.

**Hình 7: Giá xuất khẩu cà phê không tan của Brazil qua các năm so với Việt Nam**

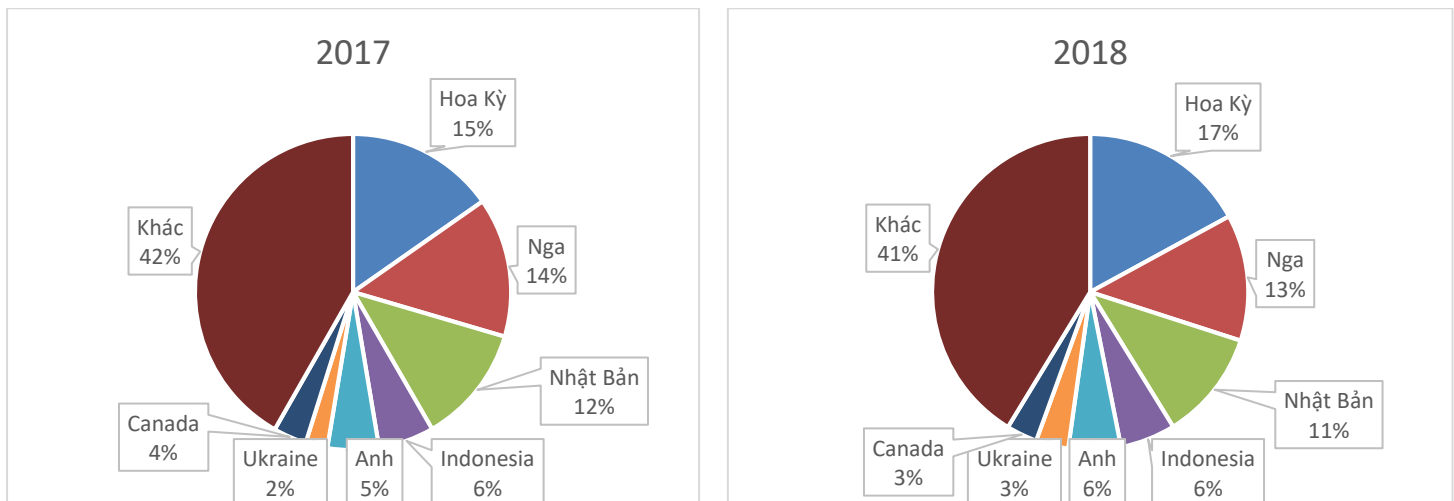




Nguồn: Trademap

Đối với cà phê hòa tan, hai thị trường xuất khẩu chính của Brazil là Hoa Kỳ và Nga với tỷ trọng chiếm lần lượt là 16,5% và 15,44%. Ngoài ra còn các thị trường khác như Indonesia, Nhật Bản, Anh, Canada cũng có tỷ trọng xuất khẩu đáng kể.

**Hình 8: Thị trường xuất khẩu hòa tan chính của Brazil năm 2017-2018**



Nguồn: Trademap

Tại các thị trường xuất khẩu cà phê chính của Brazil, tiêu dùng cà phê uống liền (RTD) rất phát triển tại Nhật Bản và đang ngày càng được ưa chuộng tại Bắc Mỹ (bao gồm Hoa Kỳ và Canada) và tại châu Âu, mặc dù vẫn còn ở mức thấp. Rabobank cho rằng đây là

phân khúc tăng trưởng cốt lõi trong ngành cà phê và là một lĩnh vực có biên lợi nhuận cao, có tiềm năng xây dựng thương hiệu.

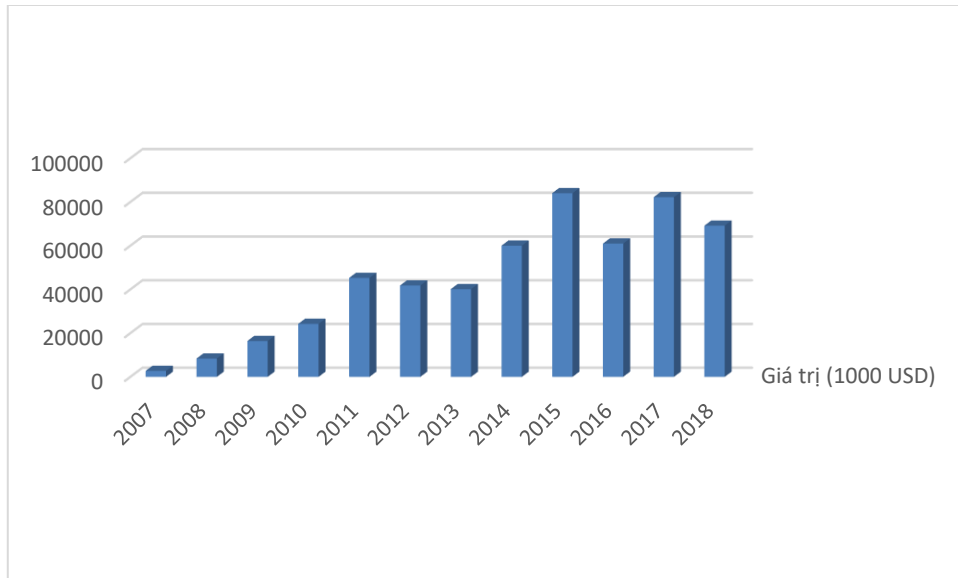
Đặc biệt, tại Bắc Mỹ, sự ưa chuộng ngày càng tăng đối với cà phê ủ lạnh đang mang đến một cú hích mạnh cho cà phê RTD. Đây là một lựa chọn hấp dẫn, tiện lợi cho cả cà phê nóng và đồ uống tăng lực đối với những người đang tìm kiếm hiệu ứng kích thích từ caffeine và cũng cho cả các đồ uống có gas hoặc đồ uống không cồn khác. Mối quan hệ đối tác gần đây của PepsiCo và Lavazza, cũng như sự ra đời của cà phê uống liền Costa, cho thấy lần ranh giữa các đồ uống không cồn và cà phê uống liền sẽ ngày càng mờ nhạt.

Cà phê viên nén và cà phê túi lọc tiếp tục tăng trưởng tại các thị trường phát triển. Yếu tố thành công chính của các sản phẩm cà phê dùng một lần nằm ở tính tiện lợi, đặc biệt dễ sử dụng và tốc độ chuẩn bị nhanh. Hiện nay, Tây Âu (65%) và Bắc Mỹ (26%) chiếm thị phần áp đảo trong doanh số toàn cầu nhưng nhu cầu đang tăng lên ở tất cả các khu vực. Do tiện lợi là một trong những động lực chính của nhu cầu tiêu dùng toàn cầu, Rabobank dự báo nhu cầu cà phê viên nén và túi lọc tiếp tục tăng trưởng trong tương lai gần. Hơn nữa, tính hiệu quả trên cho thấy sự chuyển dịch sang cà phê viên nén và túi lọc sẽ có thể có tác động tiêu cực lên lượng cà phê.

### **3.2 Nhập khẩu**

Mặc dù là nước có sản lượng cà phê lớn nhất thế giới, tuy nhiên Brazil vẫn nhập khẩu thêm cà phê thô (rang hoặc chưa rang). Mặc dù số lượng chưa lớn nhưng trong 10 năm qua tỷ lệ tăng rất đáng kể. Nếu năm 2008 Brazil chỉ nhập khoảng 7,6 triệu USD thì tới năm 2017 đã tăng lên gần 10 lần với giá trị nhập khẩu khoảng 74,6 triệu USD. Từ năm 2017 Brazil có nhập khẩu thêm cà phê từ Việt Nam nhưng giá trị chưa thực sự đáng kể.

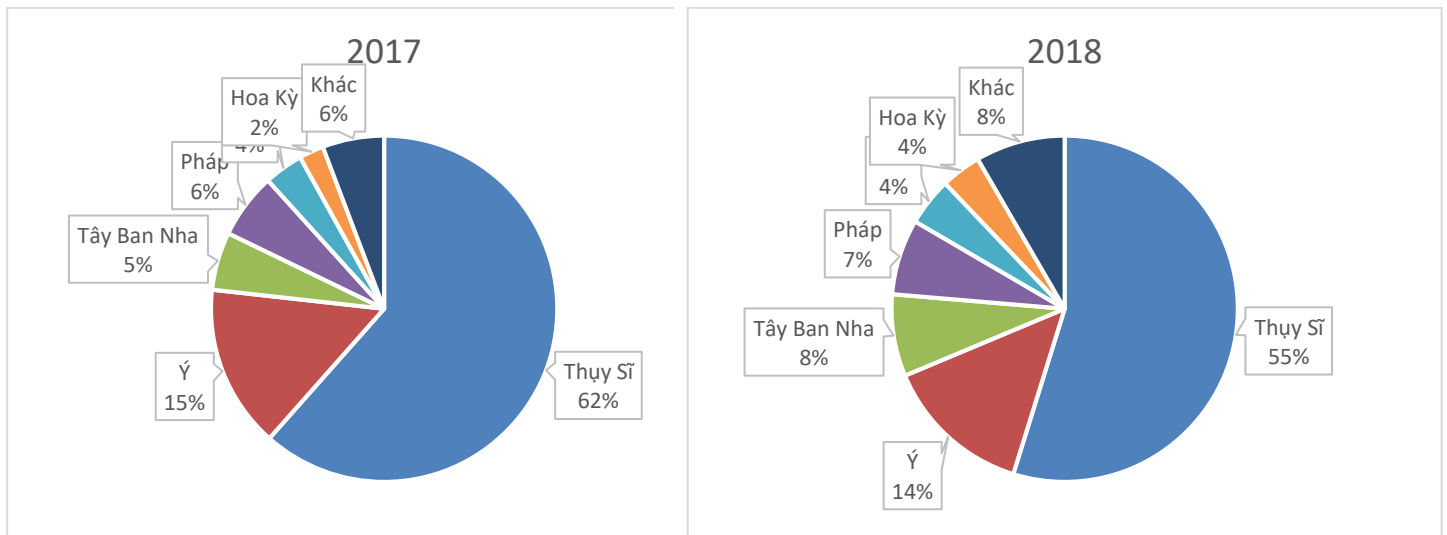
#### **Hình 9: Nhập khẩu cà phê của Brazil 2008 - 2018**



Nguồn: Trademap

Thị trường nhập khẩu cà phê chính của Brazil là từ Thụy Sĩ, với 62% năm 2017 và 55% năm 2018, sản phẩm chủ yếu là cà phê rang xay (chiếm tới 80,3%). Ngoài ra còn một số nước châu Âu khác như Italia, Pháp, Anh, Tây Ban Nha... Nhập khẩu từ Việt Nam hiện chỉ chiếm chưa tới 1% trong tổng giá trị nhập khẩu của Brazil

**Hình 10: Nguồn nhập khẩu cà phê của Brazil năm 2017-2018**



Nguồn: Trademap

### 3.3 Tiêu dùng trong nước

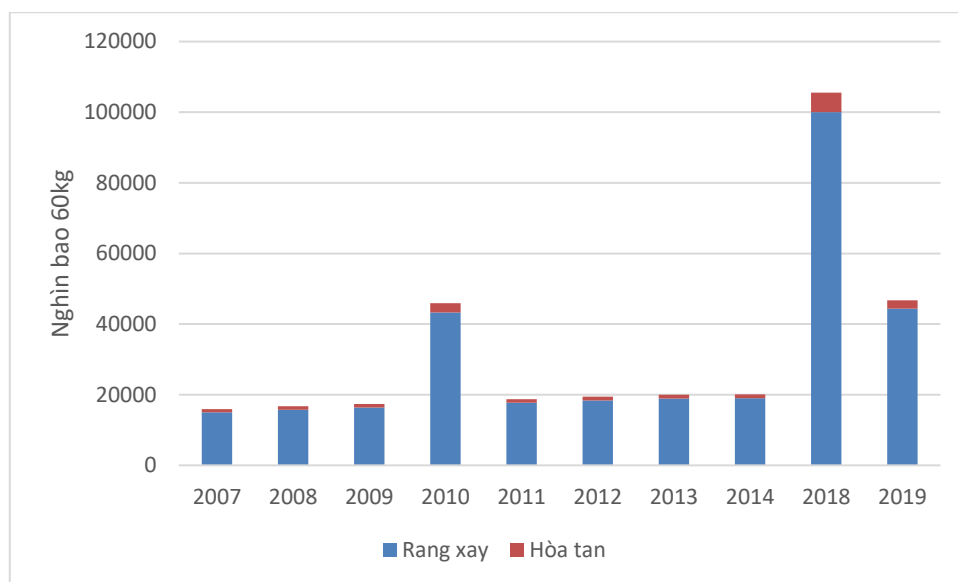
Với 21 triệu bao loại 60kg hàng năm, Brazil là nước tiêu thụ cà phê lớn thứ hai thế giới và nhu cầu hiện vẫn đang tăng lên. Quan trọng hơn, doanh số cà phê cao cấp, như các

loại cà phê đặc sản, trái cà phê tươi, và đặc biệt là cà phê viên nén, đang tăng mạnh hơn các sản phẩm tiêu chuẩn như cà phê uống liền và cà phê xay hạng tiêu chuẩn. Rabobank dự báo doanh số cà phê cao cấp tại Brazil sẽ tiếp tục tăng trưởng 2 con số đến năm 2021 và thu hút thêm đầu tư mới từ các nhà sản xuất cà phê toàn cầu.

Niên vụ cà phê 2019/20, Brazil, nhà sản xuất cà phê Robusta lớn thứ hai thế giới dự kiến sản xuất 18,3 triệu bao Robusta, tăng 10% so với năm trước. Với sản lượng này, Brazil sẽ chiếm 25% sản lượng cà phê Robusta toàn cầu, trong khi đó, tỷ lệ này của Việt Nam là 40%.

Cà phê Robusta là nguyên liệu chính sản xuất trong phối trộn cà phê hòa tan rất được yêu chuộng ở Brazil. Một trong những lý do khiến Brazil đẩy mạnh sản lượng cà phê Robusta là mức tiêu thụ trong nước tăng vọt. Bộ Nông nghiệp Mỹ dự báo mức tiêu thụ cà phê ở Brazil trong niên vụ 2019-2020 sẽ tăng lên mức 25,53 triệu bao, cao hơn 15% so với cách đây 5 năm. Dân số tăng cộng với mức thu nhập tăng ở Brazil giúp thúc đẩy mức tiêu thụ cà phê ở nước này.

**Hình 11: Tiêu thụ cà phê trong nước của Brazil 2001-2019**

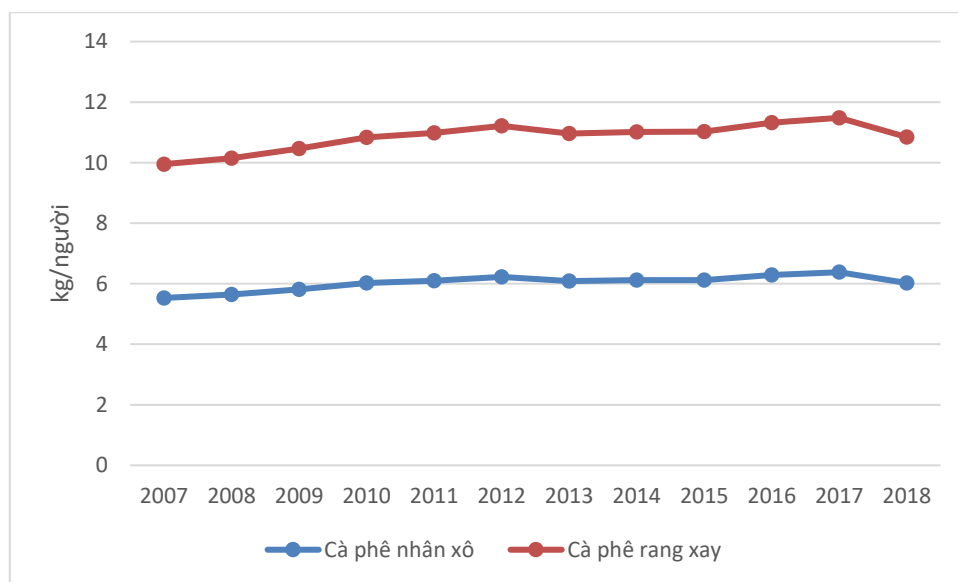


Nguồn: USDA

Sản lượng cà phê được tiêu thụ trong nước niên vụ 2017/18 ước tính khoảng 22,195 triệu bao 60kg (trong đó 21,05 triệu bao cà phê xay/rang và 1,145 triệu bao cà phê hòa tan), tăng 3% so với dự đoán trước đó cho vụ 2016/17 (21,525 triệu bao loại 60kg). Ước tính tiêu thụ cho MY 2015/16 cũng đã được điều chỉnh tăng lên 20.855 triệu cà phê bao.

Theo Hiệp hội Công nghiệp Cà Phê (ABIC), ngành công nghiệp cà phê đã liên tăng trưởng ở mức 3-3,5% trong vài năm qua, mặc dù Brazil đã gặp khủng hoảng kinh tế. ABIC cho rằng uống "cafezinho" (một chén nhỏ cà phê) là một phần của truyền thống Brazil và người tiêu dùng đã không từ bỏ thói quen ngay cả trong suy thoái. Những lý do chính bao gồm: người tiêu dùng thu nhập thấp đã chuyển sang tiêu dùng cà phê có giá thành thấp hơn; xu thế gia tăng tiêu thụ cà phê chất lượng cao như cà phê viên nang (tăng từ 7 đến 10 ngàn tấn trong giai đoạn 2015 đến 2016); và dịch vụ ăn uống đã dần tăng lên như là một kênh tiêu thụ cà phê thay vì chỉ dựa vào kênh bán lẻ.

**Hình 12: Tiêu thụ cà phê Brazil tính theo bình quân đầu người**



Nguồn: ABIC.

### 3.4 Tồn kho

ATO/Sao Paulo dự báo tồn kho cuối niên vụ 2018/2019 sẽ đạt 4 triệu bao, tăng 1,93 triệu bao so với niên vụ trước (2.07 triệu bao) do dự báo nguồn cung tăng mạnh. Trong khi đó tồn kho của Chính phủ gần như bằng 0. Tồn kho ở đây bao gồm tồn kho của người trồng, HTX cà phê, các nhà xuất khẩu, ngành công nghiệp cà phê rang/xay và hòa tan...

**Bảng 3: Tồn kho cà phê tại Brazil từ năm 2015-2019**

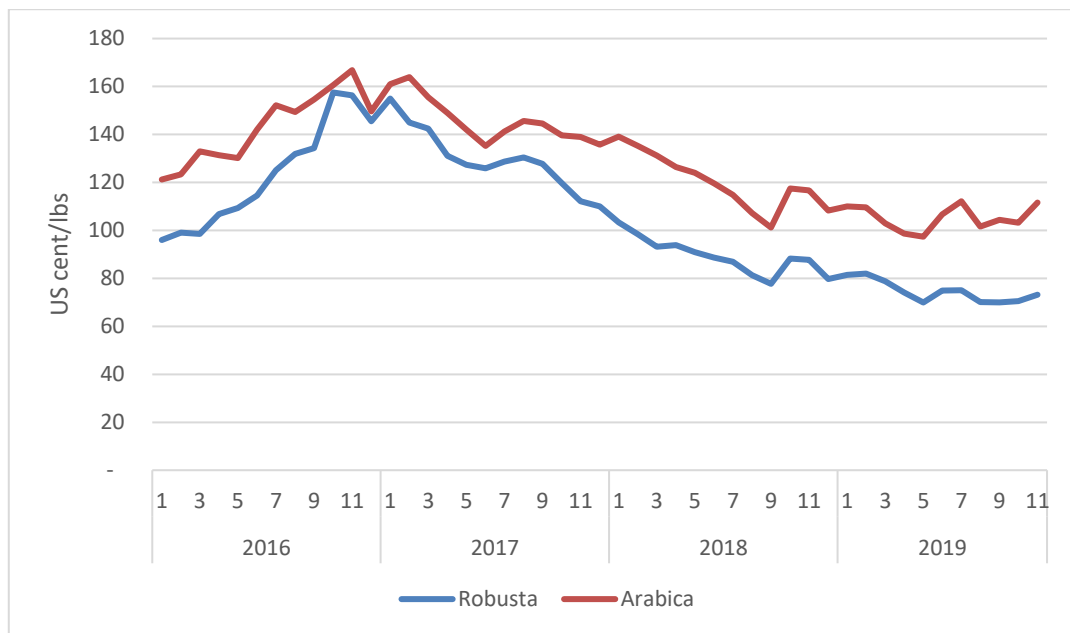
Niên vụ	2015/2016	2016/2017	2017/2018	2018/2019	2019/2020
Tồn kho đầu niên vụ (triệu bao)	9305	2372	3828	1919	3864
Tồn kho cuối niên vụ (triệu bao)	2372	3828	1919	3864	2879

Nguồn: USDA

### 3.5 Giá cà phê trong nước

Tại Brazil giá cà phê có sự khác biệt giữa cà phê Arabica và Robusta. Nhìn chung giá cà phê Arabica được giữ ổn định hơn, giá cà phê Robusta có nhiều biến động mạnh hơn. Với dự báo nguồn cung tăng mạnh trong năm 2018, ngay trong 5 tháng đầu năm khi chưa bắt đầu vụ, giá cà phê Arabica trung bình trong 5 tháng đã giảm 10% so với cùng kỳ 2017, trong khi đó giá cà phê Robusta giảm tới 27,47% so với cùng kỳ. Điều này dẫn tới khoảng cách giá giữa 2 loại cà phê ngày càng mở rộng kể từ thời điểm giá gần như tương đương vào cuối năm 2016.

**Hình 13: Giá cà phê trung bình tháng của Brazil 2016 - 2019**



Nguồn: Viện nghiên cứu CEPEA/Đại học Sao Paulo (ESALQ)/USP

### 3.6 Chính sách hỗ trợ thương mại cà phê của Brazil

Trong thương mại quốc tế Brazil thường xuyên thặng dư thương mại với hầu hết các đối tác thương mại chính. Thời gian gần đây, do suy thoái kinh tế nên nước này càng tăng cường các biện pháp phòng vệ thương mại nhằm bảo hộ sản xuất trong nước. Theo WTO, Brazil là một trong những nước thường xuyên áp dụng các biện pháp phòng vệ nhiều nhất.

Brazil miễn thuế xuất khẩu cà phê, nhưng cà phê nhân và cà phê rang xay nhập khẩu bị đánh thuế 10% và cà phê hòa tan là 16%. Cà phê chưa qua chế biến có thể miễn thuế xuất khẩu đến ba nước lớn nhất: Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu và Nhật Bản, nhưng cà phê

chế biến như rang xay, hòa tan và lọc caffin chịu thuế 7,5% đối với EU và 10% đối với Nhật. Các đơn hàng xuất khẩu sang Hoa Kỳ được miễn thuế.

Tổ chức của các nhà xuất khẩu cà phê Brazil (Cecafe) có vai trò quan trọng trong việc xúc tiến, đàm phán với các đối tác nhập khẩu, tìm hiểu thị hiếu từng thị trường về sản phẩm cà phê. Cà phê Brazil được xuất khẩu trực tiếp không qua trung gian giúp giảm chi phí, có lợi thế về giá, tạo được uy tín. Ngoài ra, có Bộ Nông nghiệp Brazil chuyên nghiên cứu, hoạch định chính sách, chịu trách nhiệm về vấn đề vệ sinh thực phẩm, phòng chống bệnh dịch. Bên cạnh đó, Brazil còn sử dụng “Quỹ cà phê” để tài trợ chi phí sản xuất, xúc tiến thương mại, quảng bá hình ảnh và nghiên cứu cà phê.

Năm 2018-2019, khi giá cà phê trên thế giới giảm sâu, Chính phủ Brazil đang xem xét việc đưa ra quyền chọn bán đối với các nhà sản xuất cà phê như một biện pháp để kéo giá cà phê, vốn đang ở đáy 13 năm, và đảm bảo thu nhập tối thiểu cho nông dân đang gặp khó khăn. Theo đó, chương trình sẽ cho phép các nhà sản xuất quyền bán mùa vụ của mình cho chính phủ ở một mức giá cố định, theo đó đặt ra giá sàn tại nhà sản xuất và xuất khẩu cà phê lớn nhất thế giới. Điều này có thể buộc người mua trả nhiều hơn cho cà phê Brazil. Đây là chương trình có lợi cho cả hai bên. Người nông dân có thể được đảm bảo mức giá tốt hơn, và chính phủ có thể thu lời từ việc bán lượng cà phê dự trữ khi giá phục hồi.

Lần cuối cùng Brazil sử dụng quyền chọn vào năm 2013, khi đưa ra hợp đồng cho người nông dân để bán tới 3 triệu bao cà phê cho chính phủ ở mức giá cố định. Quyền chọn bán yêu cầu các nhà sản xuất cà phê thanh toán một khoản phí nhỏ đối với quyền bán cà phê cho chính phủ. Nếu giá cà phê thị trường dưới mức giá cố định được đặt ra cho quyền chọn bán khi chúng đáo hạn, nhà sản xuất thường sẽ dùng quyền chọn bán và vận chuyển sản phẩm tới kho chứa quốc gia. Chính phủ Brazil đã bán lượng cà phê thu mua trong chương trình năm 2013, thời điểm giá phục hồi và vào năm 2017 tiêu thụ toàn bộ lượng cà phê tồn kho.

Một thách thức đối với chương trình này là chi phí tiềm tàng trị giá hàng tỉ real đối với chính phủ tại thời điểm Tổng thống Brazil Jair Bolsonaro cam kết hạn chế chi tiêu công và giảm thâm hụt ngân sách lớn. Chương trình được dự kiến sẽ áp dụng vào năm 2020 nếu giá cà phê trên thị trường thế giới vẫn không được phục hồi.

#### **IV. Kết luận và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam**

##### **4.1 Kết luận**

Brazil có một cơ chế tổ chức ngành hàng cà phê rất chặt chẽ, điều tiết và quản lý hoạt động sản xuất, tiêu thụ, xuất khẩu... bảo đảm lợi ích của các bên tham gia. Chính phủ

Brazil đang chuyển hướng chính sách ưu đãi sang khu vực nông nghiệp, nông thôn và cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ bằng nhiều biện pháp cụ thể: Cùng với chính sách thắt lưng buộc bụng, tăng cường thu thuế, Chính phủ Brazil tập trung nguồn lực nhằm đẩy mạnh phát triển nông nghiệp nông thôn coi đây là một cứu cánh cho nền kinh tế.

Là quốc gia có lịch sử truyền thống trong ngành và nhiều kinh nghiệm thâm nhập vào thị trường EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản...Brazil có nhiều kinh nghiệm nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu mặt hàng cà phê mà Việt Nam cần học hỏi.

## **4.2 Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam**

### *(i) Cung ứng các sản phẩm đảm bảo chất lượng, đạt tiêu chuẩn chứng nhận quốc tế*

Sản phẩm cà phê của Brazil rất có uy tín trên thị trường thế giới nói chung và EU nói riêng nhờ chất lượng cao và đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về cà phê của ICO. Brazil có giống tốt, điều kiện tự nhiên thuận lợi, máy móc hiện đại và hệ thống nghiên cứu khoa học tiên tiến luôn đảm bảo chất lượng cà phê cao, vệ sinh an toàn thực phẩm, vượt qua được rào cản kỹ thuật khi xâm nhập vào EU.

Khi người tiêu dùng ngày càng chú trọng đến những sản phẩm cà phê có con dấu chứng nhận thì Brazil cũng đã đưa vào các hệ thống cần thiết để đáp ứng các nhu cầu này của thị trường. Brazil quản lý chuỗi hoạt động giữa các bên liên quan như người nông dân, người sản xuất, trung gian và người xuất khẩu; đảm bảo chất lượng nghiêm ngặt từ trồng trọt đến chế biến; sản phẩm cà phê đạt chuẩn được chứng nhận bởi các tổ chức thứ 3 như Fai-trade, RFA, UTZ... Tính đến nay đã có hơn 250 nhãn hàng cà phê của Brazil được cấp giấy chứng nhận chất lượng. Bên cạnh đó, Brazil cũng quan tâm đến vấn đề môi trường và quyền con người, đảm bảo các tổ chức và nông dân không khai thác sử dụng lao động trẻ em.

### *(ii) Tổ chức tốt việc điều phối hoạt động dọc chuỗi ngành hàng cà phê*

Brazil có một cơ chế tổ chức ngành hàng cà phê rất chặt chẽ, điều tiết và quản lý hoạt động sản xuất, tiêu thụ, xuất khẩu... bảo đảm lợi ích của các bên tham gia. Trước tiên ở khâu sản xuất, Brazil xây dựng theo mô hình HTX. Nhiệm vụ chính của HTX là tổng hợp khuyến nông và tìm thị trường đầu ra cho sản phẩm, giúp người dân có thể an tâm sản xuất mà không cần lo lắng về đầu ra. Bên cạnh đó, Brazil có “Tổ chức ngành hàng cà phê Brazil” và sử dụng “Quỹ Cà phê” làm công cụ tài chính thực hiện các chính sách, quyết định mà tổ chức điều phối ban hành.

Ngành cà phê của Brazil có 4 nhóm tổ chức chính: Tổ chức của các nhà sản xuất bao gồm các nhà sản xuất nhỏ lẻ và các HTX, Tổ chức của các nhà rang xay, Tổ chức của



các nhà sản xuất cà phê hoà tan và Tổ chức của các nhà xuất khẩu. Các tổ chức này tham gia vào quá trình thảo luận, hoạch định và thực hiện chính sách; xác định, điều chỉnh, giám sát và đánh giá nghiên cứu kỹ thuật cà phê; thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại, tăng cường chất lượng cà phê (Hoàng Ngân, 2007). Tổ chức của các nhà xuất khẩu có vai trò quan trọng trong việc xúc tiến, đàm phán với các đối tác nhập khẩu, tìm hiểu thị hiếu từng thị trường về sản phẩm cà phê. Cà phê Brazil được xuất khẩu trực tiếp không qua trung gian giúp giảm chi phí, có lợi thế về giá, tạo được uy tín. Ngoài ra, có Bộ Nông nghiệp Brazil chuyên nghiên cứu, hoạch định chính sách, chịu trách nhiệm về vấn đề vệ sinh thực phẩm, phòng chống bệnh dịch. Bên cạnh đó, Brazil còn sử dụng “Quỹ cà phê” để tài trợ chi phí sản xuất, xúc tiến thương mại, quảng bá hình ảnh và nghiên cứu cà phê.

*(iii) Tăng cường quan hệ hợp tác nhằm tận dụng những ưu đãi và hỗ trợ, tham gia các hội nghị, sự kiện chuyên đề, xúc tiến quảng cáo cà phê*

Brazil thúc đẩy quan hệ với các tổ chức của EU nhằm tận dụng sự hỗ trợ về mặt kỹ thuật và tài chính của những tổ chức này, xem đây là một phương thức tiếp cận với các doanh nghiệp cà phê tại EU. Hiệp hội Cà phê Brazil (ABIC) tạo những điều kiện để các doanh nghiệp tham gia các buổi hội nghị, sự kiện và xúc tiến quảng cáo cà phê ở thị trường EU. Những hoạt động này sẽ giúp doanh nghiệp cập nhật thông tin, xây dựng mối quan hệ kinh doanh với các khách hàng tiềm năng tại EU.

Quỹ Cà phê Brazil hỗ trợ chương trình quảng cáo cà phê trong nước và tổ chức xúc tiến ở nước ngoài nhằm tạo hình ảnh tích cực về sản phẩm cà phê Brazil, mở rộng thị trường cà phê nội địa và quốc tế. Một ví dụ thành công về việc quảng cáo của Brazil là chương trình “Cà phê và sức khỏe” với nội dung hướng dẫn và giáo dục về lợi ích của việc sử dụng cà phê điều độ đối với sức khỏe con người.

*(iv) Nghiên cứu những phương pháp chế biến cà phê mới*

Ngoài những phương pháp chế biến thông thường như chế biến khô, chế biến ướt, chế biến nửa ướt thì Brazil còn tiếp tục nghiên cứu những phương thức chế biến cà phê mới như “khô tự nhiên”, cà phê được để khô ở trên cây nhằm làm tăng hương vị tự nhiên của hạt cà phê. Điều này làm gia tăng sự khác biệt giữa cà phê của Brazil với các đối thủ, giúp nâng cao được giá bán, có nhiều lợi nhuận hơn. Hàng năm, Quỹ Cà phê Brazil dành ngân sách tài trợ cho các hoạt động nghiên cứu trong chương trình “Quốc gia nghiên cứu và phát triển cà phê” nhằm tạo ra và chuyển giao kiến thức, công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh của cà phê Brazil.



## **Tài liệu tham khảo**

1. Báo cáo thường niên ngành cà phê của Văn phòng thương mại nông nghiệp Sao Paulo (ATO).
2. Tổ chức cà phê quốc tế [www.ico.org](http://www.ico.org)
3. ITC: <https://trademap.org/Index.aspx>
4. Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ <https://www.usda.gov/>